

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 23.2023/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ha Noi, April 28th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/FRT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*

- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456

Fax: Không có

- Email: investor@fpt.vn

Website: fpt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 (chi tiết theo file đính kèm).

Separate financial statements and Consolidated financial statements for Q1.2023 (details in the attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 04 năm 2023 tại đường dẫn: <http://fpt.vn>.

This information was published on Company's website on April 28th, 2023, as in the link: <http://fpt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2023/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Q1.2023*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2023	Ngày 31.12.2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,217,157,525,222	7,465,749,101,924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	555,173,889,054	663,867,657,717
1 Tiền	111		382,670,930,955	368,799,787,822
2 Các khoản tương đương tiền	112		172,502,958,099	295,067,869,895
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		235,000,000,000	1,119,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235,000,000,000	1,119,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,584,262,288,687	1,744,990,831,627
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,412,081,630	93,819,235,975
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115,647,046,077	57,489,780,471
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,105,000,000,000	1,250,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	295,585,624,753	350,824,875,399
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(10,382,463,773)	(7,143,060,218)
IV. Hàng tồn kho	140	7	3,555,052,661,656	3,647,159,002,432
1 Hàng tồn kho	141		3,570,567,517,615	3,676,244,935,169
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,514,855,959)	(29,085,932,737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287,668,685,825	290,731,610,148
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	143,037,117,511	159,302,847,190
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		123,050,689,356	109,847,884,000
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,580,878,958	21,580,878,958
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,099,878,545,725	1,083,033,107,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117,915,350,190	116,919,051,523
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	117,915,350,190	116,919,051,523
II. Tài sản cố định	220		229,451,502,480	224,571,217,092
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	188,543,866,053	183,628,043,903
<i>Nguyên giá</i>	222		405,458,427,196	373,479,590,851
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(216,914,561,143)	(189,851,546,948)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	40,907,636,427	40,943,173,189
<i>Nguyên giá</i>	228		46,856,577,990	46,761,577,990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,948,941,563)	(5,818,404,801)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,795,608,000	1,795,608,000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,795,608,000	1,795,608,000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		573,089,723,300	573,089,723,300
1 Đầu tư vào công ty con	251		573,089,723,300	573,089,723,300
V. Tài sản dài hạn khác	260		177,626,361,755	166,657,507,108
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	177,620,761,887	166,651,907,240
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,599,868	5,599,868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,317,036,070,947	8,548,782,208,947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2023	Ngày 31.12.2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5,284,175,721,368	6,449,687,672,271
I. Nợ ngắn hạn	310		5,284,089,021,368	6,449,600,972,271
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	887,948,317,721	1,575,085,310,001
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,672,138,642	28,159,804,693
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	1,518,165,645	1,366,103,120
4 Phải trả người lao động	314		97,923,972,267	272,488,226,163
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	95,269,345,467	81,685,680,418
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			116,675,273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	81,829,502,324	155,610,212,836
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4,088,546,435,186	4,321,067,462,170
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		359,646,519	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,021,497,597	14,021,497,597
II. Nợ dài hạn	330		86,700,000	86,700,000
1 Phải trả dài hạn khác	337		86,700,000	86,700,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	2,032,860,349,579	2,099,094,536,676
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,032,860,349,579	2,099,094,536,676
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,184,725,350,000	1,184,725,350,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,184,725,350,000	1,184,725,350,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		848,134,999,579	914,369,186,676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		914,369,186,676	566,976,024,641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(66,234,187,097)	347,393,162,035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,317,036,070,947	8,548,782,208,947



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	4,547,483,496,954	5,672,666,654,612	4,547,483,496,954	5,672,666,654,612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	34,423,987,774	26,918,551,329	34,423,987,774	26,918,551,329
- Hàng bán bị trả lại	5		34,423,987,774	26,918,551,329	34,423,987,774	26,918,551,329
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	4,513,059,509,180	5,645,748,103,283	4,513,059,509,180	5,645,748,103,283
4. Giá vốn hàng bán	11		4,085,947,461,820	4,939,727,755,668	4,085,947,461,820	4,939,727,755,668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		427,112,047,360	706,020,347,615	427,112,047,360	706,020,347,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	39,199,974,992	50,633,802,396	39,199,974,992	50,633,802,396
7. Chi phí tài chính	22	20	67,791,434,456	39,213,876,038	67,791,434,456	39,213,876,038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66,820,276,911	34,433,913,894	66,820,276,911	34,433,913,894
8. Chi phí bán hàng	25		357,006,624,912	406,500,629,900	357,006,624,912	406,500,629,900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		111,054,249,206	139,428,504,677	111,054,249,206	139,428,504,677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(69,540,286,222)	171,511,139,396	(69,540,286,222)	171,511,139,396
11. Thu nhập khác	31		3,619,983,676	3,019,733,462	3,619,983,676	3,019,733,462
12. Chi phí khác	32		313,884,551	1,818,438,588	313,884,551	1,818,438,588
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,306,099,125	1,201,294,874	3,306,099,125	1,201,294,874

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

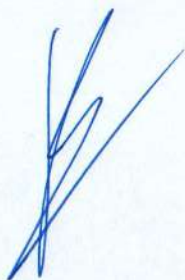
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(66,234,187,097)	172,712,434,270	(66,234,187,097)	172,712,434,270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	34,542,486,854	-	34,542,486,854
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(66,234,187,097)	138,169,947,416	(66,234,187,097)	138,169,947,416



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(66,234,187,097)	172,712,434,270
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	27,193,550,957	9,236,706,334
-	Các khoản dự phòng	03	(9,972,026,704)	4,000,605,629
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40,414,253)	
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(33,297,817,159)	(42,408,690,253)
-	Chi phí lãi vay	06	66,820,276,911	34,433,913,894
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15,530,617,345)	177,974,969,874
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(24,796,921,576)	28,780,179,303
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	105,677,417,554	(5,680,618,990)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(933,625,603,736)	(246,797,569,521)
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	5,296,875,032	(12,383,173,780)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(66,911,954,677)	(29,608,317,368)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(27,235,874,297)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(669,040,001)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(929,890,804,748)	(115,619,444,780)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32,073,836,345)	(6,278,508,637)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,160,000,000,000)	(3,245,500,000,000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,189,000,000,000	3,240,000,000,000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	56,751,485,161	39,427,868,332
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1,053,677,648,816	27,649,359,695

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

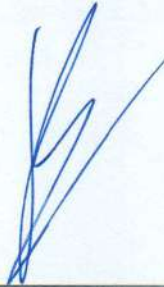
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
				Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ đi vay	33		3,212,254,564,041	2,314,958,350,855
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,444,775,591,025)	(2,388,179,825,799)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(232,521,026,984)	(73,221,474,944)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(108,734,182,916)	(161,191,560,029)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		663,867,657,717	960,014,379,176
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40,414,253	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		555,173,889,054	798,822,819,147



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 5,433 người (31 tháng 12 năm 2022 là 6,348 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 02 Công ty con như sau

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	89.83	89.83	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các

thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	63,742,021,604	134,016,547,178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	295,942,242,279	165,791,968,106
Tiền đang chuyển	22,986,667,072	68,991,272,538
Các khoản tương đương tiền	172,502,958,099	295,067,869,895
	555,173,889,054	663,867,657,717

5. PHẢI THU KHÁC

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	295,585,624,753	350,824,875,399
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	212,742,202,429	236,098,911,308
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	22,741,906,757	46,195,574,759
- Phải thu người lao động	3,463,288,955	2,603,803,959
- Phải thu ngắn hạn khác	56,638,226,612	65,926,585,373
Cộng	295,585,624,753	350,824,875,399
b. Dài hạn	117,915,350,190	116,919,051,523
- Kỳ cược, ký quỹ	117,915,350,190	116,919,051,523
Cộng	413,500,974,943	467,743,926,922

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

6. NỢ XẤU

	31.03.2023			31.12.2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	9,665,708,272	-	Trên 2 năm - dưới 3 năm	2,714,739,350	-	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	702,762,499	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm	4,414,926,665	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	19,990,002	5,997,000	Dưới 1 năm	23,415,951	10,021,748	Dưới 1 năm
	10,388,460,773	5,997,000		7,153,081,966	10,021,748	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2023		31.12.2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	50,137,929,770	-	6,883,985,120	-
Công cụ, dụng cụ	20,493,190,112	-	14,374,403,770	-
Hàng hoá	3,499,936,397,733	(15,514,855,959)	3,654,986,546,279	(29,085,932,737)
Cộng	3,570,567,517,615	(15,514,855,959)	3,676,244,935,169	(29,085,932,737)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	143,037,117,511	159,302,847,190
Chi phí thuê nhà	115,534,123,235	126,253,584,794
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27,502,994,276	33,049,262,396
b. Dài hạn	177,620,761,887	166,651,907,240
Tiền thuê đất	106,130,501,431	106,733,744,146
Chi phí trả trước dài hạn khác	71,490,260,456	59,918,163,094
Cộng	320,657,879,398	325,954,754,430

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	362,155,482,121	4,786,069,040	3,594,925,455	2,943,114,235	373,479,590,851
- Mua trong kỳ	17,021,242,934	324,749,168	1,812,804,445	853,660,502	20,012,457,049
- Tăng khác	11,966,379,296	-	-	-	11,966,379,296
Số dư cuối quý	391,143,104,351	5,110,818,208	5,407,729,900	3,796,774,737	405,458,427,196
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	182,738,116,352	4,637,769,045	1,252,450,247	1,223,211,304	189,851,546,948
- Khấu hao trong kỳ	26,487,680,878	7,441,994	208,672,783	359,218,540	27,063,014,195
Số dư cuối quý	209,225,797,230	4,645,211,039	1,461,123,030	1,582,429,844	216,914,561,143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	179,417,365,769	148,299,995	2,342,475,208	1,719,902,931	183,628,043,903
- Tại ngày cuối quý	181,917,307,121	465,607,169	3,946,606,870	2,214,344,893	188,543,866,053

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,467,577,990	46,761,577,990
- Mua trong kỳ	-	95,000,000	95,000,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,562,577,990	46,856,577,990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	5,818,404,801	5,818,404,801
- Khấu hao trong kỳ	-	130,536,762	130,536,762
Số dư cuối quý này	-	5,948,941,563	5,948,941,563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	649,173,189	40,943,173,189
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	613,636,427	40,907,636,427

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,580,878,958	-	-	21,580,878,958
	21,580,878,958	-	-	21,580,878,958
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	193,472,770,793	193,472,770,793	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,318,710,192	20,222,825,754	20,231,119,201	1,310,416,745
Thuế nhà thầu	34,892,928	1,388,279,963	1,215,423,991	207,748,900
Thuế môn bài và thuế khác	12,500,000	812,500,000	825,000,000	-
	1,366,103,120	215,896,376,510	215,744,313,985	1,518,165,645

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	250,937,777,002	1,223,368,831,355
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	136,283,648,600	2,145,192,408
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	126,339,837,148	12,905,458,007
Các đối tượng khác	374,387,054,971	336,665,828,231
Cộng	887,948,317,721	1,575,085,310,001

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	39,502,949,379	20,856,287,998
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	6,234,553,780	11,434,226,765
Chi phí lãi vay phải trả	27,807,260,687	27,898,938,453
Chi phí phải trả khác	21,724,581,621	21,496,227,202
Cộng	95,269,345,467	81,685,680,418

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9,636,759,407	10,092,913,186
Phải trả tiền thu hộ đối tác	70,986,268,480	144,446,929,153
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,206,474,437	1,070,370,497
	81,829,502,324	155,610,212,836

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	160,000,000,000	725,589,291,888
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	542,963,723,220	54,985,980,220
Ngân hàng Citibank Việt Nam	309,105,859,000	450,986,219,000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	239,866,632,097	153,212,627,438
Ngân hàng HSBC Việt Nam	924,086,305,144	842,376,834,643
Ngân hàng TMCP Quân đội	470,923,123,000	299,999,733,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	199,992,199,000	14,924,415,000
Ngân hàng MUFG	-	172,610,724,000
Ngân hàng MUFG MALAY	-	303,755,000,000
Ngân hàng DBS	164,546,380,800	60,256,075,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	499,513,594,022
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	499,071,364,000	149,988,575,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	104,965,768,925	119,962,442,925
Ngân hàng UOB	223,038,409,000	472,905,950,034
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	249,986,671,000	-
Tổng	4,088,546,435,186	4,321,067,462,170

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	1,001,374,350,641	1,791,192,270,641
Lợi nhuận trong năm	-	-	347,393,162,035	347,393,162,035
Chia cổ tức/lợi nhuận	394,907,430,000	-	(434,398,326,000)	(39,490,896,000)
Số dư đầu năm nay	1,184,725,350,000	-	914,369,186,676	2,099,094,536,676
Lợi nhuận trong năm	-	-	(66,234,187,097)	(66,234,187,097)
Số dư 31.03.2023	1,184,725,350,000	-	848,134,999,579	2,032,860,349,579

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,547,483,496,954	5,672,666,654,612
	4,547,483,496,954	5,672,666,654,612
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	34,423,987,774	26,918,551,329
	34,423,987,774	26,918,551,329
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,513,059,509,180	5,645,748,103,283

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	4,085,947,461,820	4,939,727,755,668
Chi phí nhân công	159,162,950,962	257,530,932,115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,464,213,351	9,236,706,334
Chi phí khác bằng tiền	282,433,709,805	279,161,496,128
	4,554,008,335,938	5,485,656,890,245

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,297,817,159	42,408,690,253
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,349,536,312	591,203,921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,552,621,521	7,633,908,222
	39,199,974,992	50,633,802,396

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	66,820,276,911	34,433,913,894
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145,825,932	4,779,962,144
Chi phí tài chính khác	825,331,613	-
	67,791,434,456	39,213,876,038

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	34,542,486,854
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	34,542,486,854

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(66,234,187,097)	172,712,434,270
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	66,234,187,097	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	172,712,434,270
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	172,712,434,270
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	34,542,486,854

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Lũy kế đến</u> <u>31.03.2023</u>	<u>Lũy kế đến</u> <u>31.03.2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	140,849,569,692	118,996,963,512

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Lũy kế đến 31.03.2023</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2022</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	93,221,454,145	40,368,998,128
Công ty Cổ phần FPT	507,000,464	660,687,282
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3,828,487,260	5,585,838,791
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,999,408,904	4,257,959,487
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	4,355,268,873	8,111,068,967
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	993,979,091	268,827,274
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	63,890,909	46,256,364
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	78,757,866,630	21,242,743,524
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1,715,552,014	195,616,439
Mua hàng	30,319,812,071	16,343,886,956
Công ty Cổ phần FPT	7,000,000	1,074,880,601
Công ty TNHH Phần mềm FPT	68,820,000	157,582,154
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11,041,953,287	7,610,607,235
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	5,647,454,727	4,434,274,841
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	306,080,000	345,000,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	12,332,695,281	2,030,065,490
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	378,470,022	691,476,635
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	537,338,754	-
Cho vay	1,100,000,000,000	2,344,500,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	2,310,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	1,032,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	68,000,000,000	34,500,000,000

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
Thu hồi khoản cho vay	1,245,000,000,000	2,130,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	40,000,000,000	2,130,000,000,000
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	1,140,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	65,000,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27,812,971,074	21,142,317,947
Công ty Cổ phần FPT	41,049,999	107,170,364
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,229,972,000	1,521,420,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,473,436,959	1,743,492,600
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1,643,304,260	1,155,665,236
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	356,259,000	1,206,619,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	38,790,000	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	23,030,158,856	15,407,950,747
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,105,000,000,000	1,250,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	40,000,000,000
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	1,032,000,000,000	1,140,000,000,000
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	73,000,000,000	70,000,000,000
Phải thu khác	12,647,660,187	15,974,544,736
Công ty Cổ phần FPT	3,410,872	1,143,136,900
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	11,903,199,999	13,755,092,769
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	741,049,316	1,076,315,067
Phải trả người bán	2,828,063,575	4,823,983,946
Công ty Cổ phần FPT	-	3,800,295,686
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1,605,732,271	501,239,479
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	920,150,000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	141,524,506	244,667,876
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	160,656,798	277,780,905
Phải trả ngắn hạn khác	26,447,098,827	51,815,728,722
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	186,522,316	408,300,622
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	26,260,576,511	51,407,428,100

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	868,013,000	930,044,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2023.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục 'Chi phí trả trước dài hạn' sang khoản mục 'Tài sản cố định hữu hình' nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 cũng được trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai năm như sau:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tóm lược)

Mã số	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022			
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Sau khi trình bày lại	
	VND	VND	VND	
02	Khấu hao TSCĐ	405,097,732	8,831,608,602	9,236,706,334
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	169,143,361,272	8,831,608,602	177,974,969,874
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	(9,758,873,815)	(2,624,299,965)	(12,383,173,780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(121,826,753,417)	6,207,308,637	(115,619,444,780)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(71,200,000)	(6,207,308,637)	(6,278,508,637)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33,856,668,332	(6,207,308,637)	27,649,359,695

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023